



THÙNG XE TẢI ĐÔNG LẠNH

REFRIGERATED TRUCK BODY

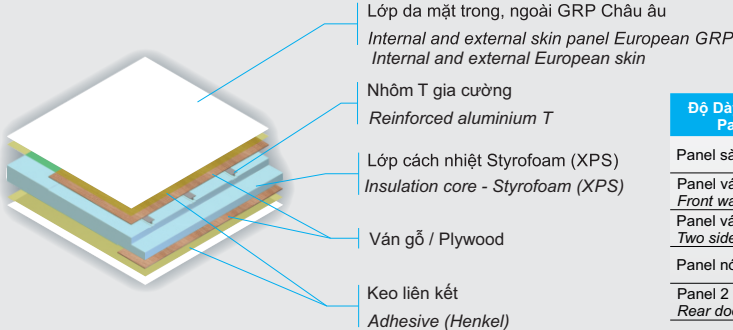
HINO FG8JT7A

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

THÔNG TIN CHUNG / GENERAL	ĐVT / UNIT	FG8JT7A-G	FG8JT7A-G	FG8JT7A-G	FG8JT7A-G
Loại xe / Vehicle type		Ô tô tải (đông lạnh) Refrigerated Truck	Ô tô tải (đông lạnh) Refrigerated Truck	Ô tô tải (đông lạnh) Refrigerated Truck	Ô tô tải (đông lạnh) Refrigerated Truck
Nhãn hiệu / Mark, model code		HINO FG8JT7A-G- QUYEN AUTO.DLAS	HINO FG8JT7A-G- QUYEN AUTO.DLAS4	HINO FG8JT7A-G- QUYEN AUTO.DLAS1	HINO FG8JT7A-G- QUYEN AUTO.DLAS2
Công thức bánh xe / Wheel formular		4 x 2	4 x 2	4 x 2	4 x 2
Thông số về kích thước / Dimensions					
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm	11030 x 2500 x 3750	10260 x 2500 x 3740	10660 x 2500 x 3730	10260 x 2500 x 3730
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm	8850 x 2500 x 2500	8100 x 2500 x 2500	8500 x 2500 x 2500	8100 x 2500 x 2500
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm	8600 x 2320 x 2260	7850 x 2320 x 2260	8250 x 2320 x 2260	7850x 2320 x 2260
Chiều dài cơ sở / Wheel base	mm	6430	6430	6430	6430
Vết bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm	2050 / 1835	2050 / 1835	2050 / 1835	2050 / 1835
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm	1275 / 3325	1275 / 2555	1275 / 2955	1275 / 2555
Khoảng sáng gầm xe Ground Clearance	mm	275	275	275	275
Chiều rộng cabin / Cabin width	mm	2490	2490	2490	2490
Thông số về khối lượng / Weight					
Khối lượng bản thân / Curb weight	Kg	8655	8505	8105	8005
Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload	Kg	6900	7300	7300	7800
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg	15750	16000	15600	16000
Khối lượng phân bổ lên trục trước / sau Dispose on front axle / rear axle	Kg	5750 / 10000	6000 / 10000	5600 / 10000	6000 / 10000
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver		3	3	3	3
Bánh xe và lốp / Wheels and tyres					
+ Trục 1 (Bánh đơn) +First axle (quantity:2)		11.00R20	11.00R20	11.00R20	11.00R20
+ Trục 2 (Bánh kép) +Second axle (quantity:4)		11.00R20	11.00R20	11.00R20	11.00R20
Thiết bị điện / Electric equipment					
Áp định mức: 24V Out put: 24V		Ắc quy / Batteries: 12V - 65Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 65Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 65Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 65Ah - 2 bình
Máy phát: xoay chiều Alternator:		Khởi động / Starter: 24V - 5kW	Khởi động / Starter: 24V - 5kW	Khởi động / Starter: 24V - 5kW	Khởi động / Starter: 24V - 5kW
Thiết bị chuyên dùng / Special equipment		Thermal G42SE (8139W) / T-5100SE (7500W)	Thermal G42SE (8139W) / T-5100SE (7500W)	Thermal Master T-3500 (6800W)	Thermal Master T-3500 (6800W)

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	Sàn phẳng / Flat floor 6.2T	Sàn sóng / corrugated 6.2T	Sàn phẳng / Flat floor 8T > 24T	Sàn sóng / corrugated 8T > 24T
Panel sàn / Floor panel	100	110	130	140
Panel vách đầu Front wall panel	85	85	110	110
Panel vách 2 hông Two side wall panels	80	80	80	80
Panel nóc / Roof panel	105	105	105	105
Panel 2 cửa sau Rear door panels	80	80	80	80

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV Ô TÔ QUYỀN

* **ĐỊA CHỈ:** số 550, ấp 4, xã Tân Bửu, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.
* **Tel:** (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022
* **Fax:** (0272) 3769 023
* **Phòng kinh doanh:**
Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444
Email: kd01@quyenauto.com
* **Tư vấn kỹ thuật:**
Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317
Email: technical@quyenauto.com

